

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Tên tiếng Anh: Finance and Banking

Mã ngành: 7340201

Chuyên ngành: **Ngân hàng**

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khóa đào tạo: K22

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1				22		
Học phần bắt buộc				22		
1	2120504	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh National Defence Education and Security		8(5,6,16)		
2	2120405	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1		2(0,4,4)		
3	2107562	Kinh tế học Economics		3(3,0,6)		
4	2127402	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting		3(3,0,6)		
5	2108775	Tài chính tiền tệ Money and Finance		3(3,0,6)		
6	2112012	Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism and Leninism		3(3,0,6)		
Học kỳ 2				23		
Học phần bắt buộc				20		
1	2120406	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2		2(0,4,4)		
2	2110646	Kỹ năng phát triển năng lực số * Digital Capacity Development Skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
3	2108774	Ngân hàng thương mại Commercial Banking		3(3,0,6)	2108775(a)	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
4	2127611	Nguyên lý thống kê Principles of Statistics		3(2,2,6)		
5	2108456	Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance		3(3,0,6)	2127402(a)	
6	2111108	Tiếng Anh 1 English 1		3(3,0,6)		
7	2113430	Toán cao cấp Calculus		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2101777	Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số Information Technology in Digital Transformation		3(3,0,6)		
2	2113436	Hàm phức và phép biến đổi Laplace Complex Analysis and Laplace Transform		3(3,0,6)		
3	2113438	Logic học Logics		3(3,0,6)		
4	2113435	Phương pháp tính Numerical Analysis		3(3,0,6)		
5	2113434	Toán ứng dụng Applied Mathematics		3(3,0,6)		
Học kỳ 3				25		
Học phần bắt buộc				25		
1	2127648	Kế toán ngân hàng * Bank Accounting		3(2, <u>2</u> ,6)	2127402(a)	
2	2110508	Kỹ năng giao tiếp * Communication skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
3	2108735	Ngân hàng quốc tế International Bank		2(2,0,4)	2108775(a)	
4	2131678	Pháp luật đại cương General laws		3(3,0,6)		
5	2113433	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodology		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
6	2107483	Quản trị học * Fundamentals of Management		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2108459	Tài chính quốc tế International Finance		3(3,0,6)	2108456(a)	
8	2111188	Tiếng Anh 2 English 2		3(3,0,6)	2111108(b)	
9	2108773	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh Artificial Intelligence in Business		3(3,0,6)		
Học kỳ 4				22		
Học phần bắt buộc				19		
1	2108448	Kinh doanh ngoại hối * Forex trading		3(2, <u>2</u> ,6)	2108459(a)	
2	2112013	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economics of Marxism and Leninism		2(2,0,4)		
3	2107514	Kinh tế lượng * Econometrics		3(2, <u>2</u> ,6)		
4	2127688	Lập và trình bày báo cáo tài chính Presentation and Disclosure in Financial Statements		3(3,0,6)		
5	2131510	Luật Kinh doanh * Business Law		3(2, <u>2</u> ,6)		
6	2108902	Quản trị dữ liệu tài chính - ngân hàng Finance - Banking data management		2(0,4,4)		
7	2108470	Thuế Taxation		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
1	2112011	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản * Music - Music Theory and Guitar Basics		3(1, <u>4</u> ,6)		
2	2111491	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture		3(3,0,6)		
3	2106529	Hội họa * Fine Art		3(1, <u>4</u> ,6)		
4	2123996	Môi trường và Con người Environment and Human		3(3,0,6)		
5	2110585	Tâm lý học đại cương * Psychology		3(2, <u>2</u> ,6)		
6	2111492	Tiếng Việt thực hành Vietnamese Language in Use		3(3,0,6)		
7	2113439	Xã hội học Sociology		3(3,0,6)		
Học kỳ 5				21		
Học phần bắt buộc				18		
1	2112014	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism		2(2,0,4)	2112012(a)	
2	2108684	Ngân hàng số Digital Banking		2(1,2,4)		
3	2108777	Phân tích dữ liệu tài chính - ngân hàng Data analytics in Finance and Banking		2(0,4,4)		
4	2108460	Phân tích tài chính doanh nghiệp * Corporate Finance analysis		3(2, <u>2</u> ,6)	2108456(a) 2127688(a)	
5	2108736	Phân tích tín dụng và quản trị cho vay Credit analysis and lending management		3(3,0,6)		
6	2108734	Quản trị ngân hàng Banking Management		3(3,0,6)	2108775(a)	
7	2108447	Thanh toán quốc tế * International Payments		3(2, <u>2</u> ,6)	2108456(a)	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2108452	Đầu tư và kinh doanh bất động sản * Real estate investment and business		3(2, <u>2</u> ,6)		
2	2108739	Luật ngân hàng Banking Law		3(3,0,6)	2108775(a)	
3	2108489	Phân tích và đầu tư chứng khoán * Securities Analysis		3(2, <u>2</u> ,6)	2108456(a)	
4	2108776	Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính Sales Management in Financial Institution		3(3,0,6)		
5	2108723	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính Derivative products and financial risk management		3(3,0,6)	2108456(a)	
Học kỳ 6				17		
Học phần bắt buộc				15		
1	2112015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party		2(2,0,4)	2112012(a)	
2	2108469	Mô phỏng ngân hàng thương mại Banking Simulation		2(0,4,4)	2108774(b)	
3	2108742	Ngân hàng đầu tư Investment Banking		2(2,0,4)	2108460(a)	
4	2127675	Phát triển bền vững trong kinh doanh Sustainable Development in Business		2(2,0,4)		
5	2108740	Thẩm định tài chính dự án Financial Appraisal for Projects		2(0,4,4)	2108736(a)	
6	2112005	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology		2(2,0,4)	2112012(a)	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
7	2107359	Ý tưởng khởi nghiệp Ideas for Start-up		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				2		
1	2108691	Đạo đức kinh doanh ngân hàng Business Ethics in Banking		2(2,0,4)	2108774(a)	
2	2108741	Định giá doanh nghiệp * Enterprise valuation		2(1, <u>2</u> ,4)	2108456(a)	
3	2108738	Ngân hàng trung ương Central Banking		2(2,0,4)	2108775(a)	
4	2108491	Tài chính cá nhân * Personal Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2108456(a)	
5	2108724	Tài chính công ty đa quốc gia * Multinational Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2108456(a)	
6	2108437	Tài chính hành vi * Behavioral Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2108456(a)	
Học kỳ 7				10		
Học phần bắt buộc				10		
1	2199451	Chứng chỉ Tiếng Anh Certificate of English Language Proficiency		0(0,0,0)		
2	2199406	Chứng chỉ tin học Certificate of Informatics		0(0,0,0)		
3	2108482	Khóa luận tốt nghiệp Graduation Thesis		5(0,10,10)	2108736(a)	
4	2108715	Thực tập doanh nghiệp Internship		5(0,10,10)	2108774(a)	